

COLLOCATIONS CHO WRITING THPT QG

(PHẦN 1)

needless to say
also / in addition ex: I'm a very sociable person. I prefer team sports. such as basketball and football, <i>in addition</i> , I like going to English club with my friends. I prefer cycling rather than driving a car because it helps me keep fit, <i>in addition</i> , it's better for the environment and it's <i>also</i> cheaper.
besides postscript: " <i>besides</i> " at the beginning of a phrase means " <i>as well as</i> ", whereas at the beginning of a clause it means "anyway". ex: I like riding a bike as it's a very convenient way to travel. <i>Besides</i> , it's cheap and I can't afford a car.
golden opportunity
expand / broaden / widen (sb's) horizons
as opposed to ex: Students discuss ideas, <i>as opposed to</i> just copying from books.
generally speaking = in most situations = ordinarily
as for : còn như, về phần ex: I love playing golf and tennis. <i>As for</i> cooking, I have no real interest in it.
as a rule
rarely = once in a blue moon
be quite into = be keen on = have a strong interest in = be into
other countries = faraway places
find oneself doing st = suddenly realise that you are doing st unintentionally
regarding = in / with regard to = in terms of : về ex: She said nothing <i>regarding</i> your request . I've nothing to say <i>in / with regard to</i> your complaints

<p>regardless of: bất kể</p> <p>ex: They are allowed to have whatever they want, <i>regardless of</i> price and to behave as they please.</p>
<p>in other words</p>
<p>or more precisely = or rather: hay chính xác hơn</p>
<p>rather than = instead of</p>
<p>take up further education: học lên cao</p>
<p>ought to</p> <p>“<i>ought to</i>” có dạng phủ định là “<i>ought not</i>” hoặc “<i>oughtn't</i>”</p>
<p>get in the way (of st) = prevent (st) from happening ex: We had almost reached an agreement, but some unimportant details <i>got in the way</i>.</p>
<p>have difficulty v-ing: khó khăn trong việc</p>
<p>burst out: thốt lên, òa lên</p> <p>ex: He suddenly <i>bursts out</i> laughing (Anh ta đột nhiên cười <i>phá lên</i>).</p>
<p>shrink from (st / doing st): lưỡng lự (làm cái gì)</p>
<p>be dumped by partner: bị người yêu đá</p>
<p>grim reaper: thần chết</p>
<p>speed up: tăng tốc độ</p>
<p>sunbathe topless: cởi trần tắm nắng</p>
<p>do + B-I</p> <p>“do” ở đây để nhấn mạnh “<i>B-I</i>”</p> <p>ex: I <i>do know</i> this (Tôi <i>thực sự biết</i> điều này).</p>
<p>freeze someone's blood: làm ai sợ hết hồn</p>
<p>a chain of: một loạt / dãy</p> <p>ex: <i>a chain of</i> mountains <i>a chain of</i> events</p>
<p>far from it</p> <p>ex: Do you think you need a new car? <i>Far from it</i>. The old one is fine.</p>
<p>in the region of: trong khoảng</p> <p>ex: This costs <i>in the region of</i> 500 dong.</p>

These clouds form <i>in the region of</i> mountains.
slow down: làm chậm lại, làm trì hoãn ex: They <i>slow down</i> a process.
hail sb / st as: hoan hô, hoan nghênh (ai đó / thứ gì đó) như ex: The crowd <i>hailed him as</i> a hero.
chain reaction: phản ứng dây chuyền
come under st: be forced to experience st unpleasant ex: We have to <i>come under</i> pressure (Chúng ta phải <i>chịu</i> nhiều áp lực).
the embodiment of: hiện thân của ex: She's <i>the embodiment of</i> kindness.
physical force: sức mạnh vật chất
in form: sức khỏe tốt, sung sức out of form: sức khỏe không tốt
moral force: sức mạnh tinh thần
down below
sharp practice: những chuyện làm ăn không lương thiện ex: The building industry brought in rules to protect customers from <i>sharp practice</i> .
a growing tendency: một xu hướng đang phát triển
in outline: những nét chính ex: I like your idea <i>in outline</i> but would like some time to study the details.
not quite: không hẳn
be on the anvil: đang làm / xem xét / nghiên cứu
by force of circumstances: do hoàn cảnh bắt buộc
force a smile: gượng cười
as sharp as a needle: rất thông minh và nhanh trí ex: His response was <i>as sharp as a needle</i> .
in force: có hiệu lực ex: The law remains <i>in force</i> (Điều luật đó còn <i>hiệu lực</i>).
rarer still: còn hiếm hơn nữa (trạng từ)
take a sharp walk: đi bộ rảo bước
sharp remark: lời nhận xét gay gắt

be shorn of (st): bị lấy đi, bị tước mất (cái gì)
a good anvil does not fear the hammer: cây ngay không sợ chết đứng
for a long stretch of time: lâu lắm rồi
stretch a point: chiều cố, nhân nhượng